

MỘT SỐ ĐIỂM DỊ BIỆT
VỀ TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP CỦA TIẾNG VIỆT
TRONG BA VĂN BẢN VIẾT BẰNG CHỮ QUỐC NGỮ THẾ KỈ XVII

Vũ Đức Nghiệu

Trong cuốn sách *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659* của Cụ Linh mục Đỗ Quang Chính, S.j. xuất bản lần thứ nhất năm 1972 (Tủ sách Ra khơi, Sài gòn), lần thứ hai năm 2008 (Nhà xuất bản Tôn giáo) có ba tài liệu viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII, hiện được lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên, thành Roma. Đó là: Thư của Igesico Văn Tín gửi Marini, viết ngày 12-9-1659 (dưới đây gọi tắt là *thư V.Tín*); Thư của Bento thiện gửi Marini, viết ngày 25-10-1659 (gọi tắt là *thư B.Thiện*); Văn bản nói về Lịch sử nước Annam (dưới đây viết tắt là LSAN)¹ cũng do B. Thiện soạn thảo khoảng đầu hoặc giữa năm 1659, gửi cho Marini. Ba Văn bản này đều do chính người Việt soạn thảo, bút tích, địa chỉ lưu trữ rõ ràng, thời gian soạn thảo được ghi hoặc được xác định chính xác, bảo đảm chắc chắn độ tin cậy về mặt văn bản học, đã được cụ Đỗ Quang Chính phiên chuyển sang chữ quốc ngữ hiện đại, in kèm ảnh bản. Chúng tôi khảo sát ba văn bản này và tìm hiểu một số biểu hiện dị biệt của tiếng Việt thế kỉ XVII so với hiện nay.

1. Trước khi trình bày những dị biệt về từ vựng, ngữ pháp, chúng tôi xin nêu một số điểm về văn bản viết tay và bản phiên chuyển sang chữ quốc ngữ hiện đại.

a - Trong bản phiên chuyển sang chữ quốc ngữ hiện đại ngày nay của văn bản LSAN có một số trường hợp tác giả Đỗ Quang Chính không phiên theo đúng cách phát âm ghi trên nguyên bản, nhằm giúp cho người đọc ngày nay dễ hiểu hơn. Ví dụ: *Thinh hoa, Bua, bàng, cha bợ, blòy, blay (gái)*... lần lượt được phiên chuyển thành *Thanh hóa, vua, vàng, cha vợ, trời, trai (gái)*...

¹ Tên gọi này do tác giả sách *Lịch sử chữ quốc ngữ* - Cụ Linh mục Đỗ Quang Chính đặt.

Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng gì đến việc nghiên cứu của chúng tôi về từ vựng và ngữ pháp trong văn bản.

b - Đối chiếu bản in năm 1972 với bản in năm 2008 và ảnh bản của LSAN, chúng tôi thấy có một số điểm cần được hiệu chỉnh:

b.1. Dòng 5 và 6 tr.x (từ trên xuống), trang 160 của bản 2008, ứng với dòng 1 và 2, trang 117 của bản 1972, hai từ *chúa mlôy* đã được phiên chuyển thành *chúa Lôi*. “Chiêm Thành Trì Trì cũng đến làm tôi. Vua đi đánh bắt được Chúa Lôi, trai gái, đem về nước Annam...”. Chúng tôi cho rằng *chúa mlôy* cần được phiên chuyển là *chúa Lôi* hoặc để nguyên là *Mlôi* vì câu này nói về vua/chúa Chiêm Thành (Champa); mà nước Chiêm Thành, người Chiêm Thành xưa còn được gọi là *người Mlôi, người Lôi*. Chứng cứ là:

Từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh (1651) của A.de Rhodes có ghi rõ: *LÔI, NƯỚC MLÔI: Vương quốc Champa. Trì trì, Chiêm thành. Cùng một nghĩa.*

Dictionarium Annamitico Latinum (Tự vị Annam - Latinh; 1772-1773) của P.P.de Behaigne ghi nhận Quân Lôi. Người nước Chàm.

Dictionarium Annamitico Latinum của Aj.L. Taberd (1838) ghi nhận ở mục từ Lôi: quân Lôi. Incole regni antiqui Ciampa (quân Champa xưa).

Hiện nay ở Huế, Quảng Bình còn có *mả Lôi, thành Lôi*; Nghệ An có *cầu Lôi* (?).

b.2. Dòng 11 và 12 tr.x, trang 160 của bản 2008, ứng với dòng 6 và 7, trang 117 của bản 1972 phiên chuyển “*Thiên hạ tới đâu thì nằm đấy, chẳng có ai dám dám ăn cướp trộm gì*”, và được chú thích ở cuối trang là “Thiên hạ tới đâu thì nằm đấy...” Chúng tôi cho rằng B. Thiện đã viết *nằm* thành *nằm*; và đoạn này cần được hiệu chỉnh thành “*Thiên hạ tới đâu thì nằm đấy, chẳng có ai dám dám ăn cướp trộm gì*”.

b.3. Dòng 7 tr.x, trang 166 của bản 2008, ứng với dòng 7 trang 121 của bản 1972 phiên chuyển “Đến rằm tháng bảy mới *đốt ma* cho ông bà ông vải”. Cuối trang, Cụ Đỗ Quang Chính chú thích là B. Thiện viết thừa một chữ *ông*. Thực ra,

câu này cần được phiên chuyển thành *đốt mã* mới đúng, và *ông bà ông vải* là cách nói bình thường, không phải là thừa một chữ *ông*. Tục lệ *đốt mã* cho tổ tiên, ông bà là một tục lệ phổ biến và rất thường gặp của người Việt.

b.4. Dòng 5 dl., (từ dưới lên), trang 167, bản 2008, ứng với dòng 12 trang 122 bản 1972 phiên chuyển ...*“cháu trai chẳng còn cha, để cho ông ba năm, còn cha để thì để một năm...”*. Cuối trang, Cụ Đỗ Quang Chính chú thích là B. Thiện viết thừa một chữ *để*; tức là câu này có nghĩa rằng ...*“cháu trai chẳng còn cha [thì] để [tang] cho ông ba năm, [nếu] còn cha thì để [tang cho ông] một năm...”*. Chúng tôi thấy có thể hiểu như vậy. Nhưng câu trên đây cũng có thể được hiểu với nghĩa là ...*“Cháu trai chẳng còn cha, để tang cho ông ba năm, [nếu] còn cha để [tang cho ông] thì [cháu] để [tang cho ông] một năm”*. (Từ *để* ở đây là nói tắt *để trở, để tang*. Một số phương ngữ Bắc Việt Nam nay vẫn còn giữ cách nói này). Nếu hiểu như thế thì từ *để* sau từ *cha* không phải là thừa.

b.5. Dòng 7 tr.x, trang 167 bản in năm 2008, ứng với dòng 1 tr.x, trang 122 bản in năm 1972 có đoạn phiên chuyển là *“Bằng sự cái phép tế các nơi”*... Xem kỹ trong ảnh bản, chúng tôi thấy đoạn này vốn là *“Bằng sự (cái?) nơi phép tế các nơi”*... Điều này cho phép đoán định: có lẽ B. Thiện muốn viết *“Bằng sự phép tế các nơi”*... nhưng đã viết *“Bằng sự (cái ?) các nơi phép tế”*... trước; điều này không đúng ý ông, nhưng ông cũng không dùng bút gạch đi như ngày nay, mà chỉ viết lại thành *“Bằng sự các nơi phép tế các nơi”*... như chúng ta hiện thấy. Nếu đúng vậy, thì đoạn này chỉ giản dị là *“Bằng sự phép tế các nơi”*...

Hiện tượng viết nhầm ý mà không gạch bỏ, chỉ viết lại (để cho văn bản được sạch sẽ ?) như chúng tôi phân tích ở đây khiến cho chúng tôi nghiêng về cách hiểu *“ thừa một chữ để ”* như cụ Đỗ Quang Chính đã nêu. Tuy nhiên, cách hiểu mà chúng tôi đề xuất tại điểm b.4 bên trên cũng không phải là không có cơ sở.

b.6. Dòng 3 dl., trang 168 của bản 2008, ứng với dòng 7, trang 123 của bản 1972 phiên chuyển *“Đến ngày có con để (để) được bảy ngày thì đem mộ bà”*... Thực ra, đây là câu nói về việc cúng *bà mụ* theo tín ngưỡng xưa. Có lẽ B. Thiện đã

viết từ *bà mụ* thành *mụ bà*, trong đó, *mụ* lại được viết thành *mộ*. Vậy ít nhất cũng nên hiệu chỉnh thành *mụ bà* (và được hiểu là *bà mụ*).

b.7. Trang 176, dòng 6 dl., bản 2008 in “*đánh được con rắn ấy*” không đúng với ảnh bản và bản in năm 1972, chỉ là “*đánh được rắn ấy*” (không có từ *con* đứng trước *rắn ấy*).

2. Về mặt thành phần từ vựng, sau khi kiểm đếm cả ba văn bản (được coi như một mẫu nghiên cứu), chúng tôi thu được kết quả định lượng như sau:

2.a. Toàn bộ ba văn bản có 1.334 từ ngữ khác nhau, được sử dụng 8.676 lần; gồm:

- 1.070 (làm tròn) từ ngữ chung, chiếm 80,2% tổng số từ ngữ của mẫu nghiên cứu, được sử dụng 8.176 lần, bằng 94,2% độ dài văn bản.

- 264 danh từ riêng (nhân danh, địa danh...) chiếm 19,8% tổng số từ ngữ của mẫu nghiên cứu, được sử dụng 500 lần, bằng 5,8% độ dài văn bản. (Dưới đây, các phân tích tiếp theo sẽ không kể 264 danh từ riêng này).

2.b. Thành phần từ vựng Hán Việt trong mẫu nghiên cứu chỉ chiếm 33,5% (358 / 1069). Tỷ lệ này không cao, thậm chí có thể nói là thấp so với tỷ lệ chung trong từ vựng tiếng Việt; và điều này không khó giải thích: Mẫu nghiên cứu là hai bức thư kể chuyện đời sống thường nhật và một văn bản viết kể chuyện đời sống, lịch sử xã hội Việt Nam. Vì vậy, tỷ lệ từ ngữ Hán Việt văn chương, thuật ngữ chuyên môn, không thể cao như trong các loại hình văn bản khác. Kết quả kiểm đếm cho thấy: trong nguồn ngữ liệu được khảo sát, các từ chỉ đơn vị hành chính, cơ quan của bộ máy quản lý nhà nước, chức tước, phẩm hàm, tổ chức thi cử, lễ tiết và tín ngưỡng... chiếm số lượng lớn trong các từ ngữ Hán Việt. Ví dụ:

- Đơn vị hành chính: thừa tuyên, phủ, huyện, châu, trại, động, sách, xã, xứ, thôn...

- Cơ quan quản lý nhà nước: lục bộ, thừa ty, cấp công, cấp hộ, cấp binh, cấp lễ, cấp lại...

- Chức tước, phẩm hàm: đô công, hữu hình, phủ quan, hầu tước, quận công, đề đốc, đô đốc, thiếu bảo, thái úy, thái sư, hữu tướng, đô nguyên suý, đại nguyên suý...

- Tổ chức thi cử: hương thí, tam tròng, kinh nghĩa, sinh đồ, hương cống, hội thí, tân sĩ, trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp, chính tân sĩ, tân sĩ, đồng tân sĩ, hàn lâm...

3. Kiểm đếm các từ cổ và từ dùng với nghĩa cổ so với ngày nay trong mẫu nghiên cứu này, chúng tôi rút ra được 44 từ. Cụ thể là:

a - Có 26 thực từ (bao gồm cả những từ vẫn còn trong tiếng Việt ngày nay, nhưng vào thế kỉ XVII chúng được dùng với nghĩa cổ, nay không còn sử dụng nữa). 26 thực từ này xuất hiện 158 lần trong toàn bộ ngữ liệu được khảo sát: cả (= lớn): 7, cái (= con): 8, cái (= mụn): 1; chiêm (= trình, báo): 2, công nghiệp (= sự nghiệp): 3, đã (= khỏi): 2, dái (= sợ): 1, để (= bỏ): 2, dí (= một tí): 2, động (= thừa): 1, hầu hạ (= vợ bé): 1, khó (= khổ): 7, khốn nạn (= nạn lớn): 2, lão đảo: 1, phá dấy (= quấy phá): 1, phải (= bị): 21, rày: 13, rằng (= nói): 13, sách (= làng miền núi): 2, sinh thì (= chết): 7, sự (= việc): 35, (ăn) tôi tôi: 1, trảy: 16, (ăn) uoi: 1, vì (= nê): 2, vì (= ngôi vua): 6.

b - Có 18 hư từ được sử dụng 192 lần trong mẫu nghiên cứu, bao gồm: bằng (= như, còn ...): 9, bởi (= từ): 4, cả và (= cả): 2, chẳng (= không): 11, cùng (= với): 82, đoạn: 20, dù mà: 2, hăng: 3, hầu: 4, liên (= luôn): 7, một (= chỉ có): 1, như bằng: 1, những (= toàn là, chỉ): 7, phô (= tất cả): 2, ru: 2, song le (= nhưng): 26, thay thay (= tất cả): 6, ví bằng: 3.

Nếu miêu tả một cách cụ thể hơn, chúng tôi thấy như sau:

3.1. Về các thực từ.

Phần lớn các từ trong danh sách thực từ nêu trên đây hoàn toàn có thể đối chiếu một cách khá đơn giản với những từ ngữ tương đương của chúng trong tiếng Việt ngày nay được. Ví dụ: dái = sợ / nê; vì = nê; liên = luôn; một = chỉ có; sách = bản / làng ở miền ngược; động = thừa; cả = lớn; đã = khỏi (bệnh); cái = mụn ...

Tuy nhiên, có một số từ, do những khác biệt khá phức tạp so với hiện nay, cần phải được miêu tả và phân tích chi tiết hơn.

1) **sinh thì**. Đây là một từ rất đặc biệt, chỉ thấy xuất hiện trong các văn bản ghi bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII thuộc phạm vi cộng đồng Thiên chúa giáo, có tần số xuất hiện khá cao (7 lần trong mẫu nghiên cứu), có nghĩa là “*chết*”.

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh (1651) của A. de Rhodes, Dictionarium Annamitico Latinum (Tự vị Annam - Latinh; 1772-1773) của P.P.de Behaine, Dictionarium Annamitico Latinum của Aj.L. Taberd (1838) đều có ghi nhận từ này.

Với tư cách một động từ, *sinh thì* có thể kết hợp được với *đã*, *liền*, *khỏi*... (*đã sinh thì*, *cũng đã sinh thì*, *liền sinh thì*, *sinh thì khỏi*...), trong đó, kết cấu *sinh thì khỏi* là một kết cấu rất lạ.

Điều đáng nói hơn nữa là ở chỗ, trong mẫu nghiên cứu, có từ ngữ đồng nghĩa với *sinh thì* là *chết* (dùng 2 lần) và *qua đời* (dùng 34 lần). Như vậy ở đây đã có sự phân biệt giữa ba từ: *sinh thì*, *chết* và *qua đời*. Các ngữ cảnh cho thấy *sinh thì* chỉ dùng thay cho *chết* khi nói về người có đạo, đáng kính; còn *chết* và *qua đời* thì dùng trong các trường hợp còn lại, tùy sự lựa chọn cho thích hợp. Ví dụ: So sánh các ngữ liệu sau đây:

- ... ông Chương Minh (...) liền *sinh thì* (thư V.Tín); ... chẳng hay Người [thầy Boym] đã *sinh thì khỏi* (thư V.Tín); ... thì người [thầy cả Miguel] đã *sinh thì* chẳng còn... (LSAN)

- Mà con Bà ấy nên sáu tuổi *qua đời* ... (LSAN). Sau nữa anh Miguel là Antonio Cẩm Đình thì vợ đã *qua đời* (thư B.Thiện) ... ông Chương Trà ... mấy ngày [sau] liền *chết* (thư V.Tín). Nàng ấy liền *chết* ... Thấy vợ đã *chết* ... liền gieo mình xuống mà *chết* nữa. (LSAN).

Có một điều đáng chú ý là trong 42 văn bản thư tín viết bằng chữ quốc ngữ từ năm 1687 đến năm 1825 (xem [19]), chúng tôi thấy *sinh thì* được dùng ít hẵn đi (một lần dùng tại văn bản số 5 viết năm 1689, một lần dùng tại văn bản số 6 viết năm 1702. (Theo danh sách các từ cổ do GS. Đoàn Thiện Thuật kiểm đếm và ghi ở cuối mỗi

văn bản, thì thấy Ông chỉ ghi nhận có một lần ở văn bản số 5). Sự hiện diện thừa thớt của từ *sinh thì* trong các văn bản thư tín từ cuối thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XVIII cần được tiếp tục nghiên cứu để giải thích.

2) **rằng**. Trong mẫu nghiên cứu, từ này có 33 lần được dùng phụ sau động từ (chẳng hạn: *bảo rằng, khóc rằng, rao rằng, chiêm quan rằng, ước rằng, xin cùng tôi rằng...*) và đặc biệt, có 13 lần được dùng với tư cách một động từ thực sự, có nghĩa là *nói*. Ví dụ:

Trong các văn bản đang xét, có: ... vua cha là Hùng Vương *nói rằng* (...) liên hay gọi mẹ mà *hỏi rằng*: ấy khách nào, đi gì đấy?... Thằng bé ấy *bảo mẹ rằng* (...) (LSAN);

Nhưng cũng có: Mẹ *rằng* Khách nhà Vua đi rao (...) Người ta *rằng*, mài gương mòn trái núi, ngựa thì uống cạn nước sông (...) Chúa Tiên liên *rằng* (...) Xưa *rằng* có người Giải tử... (LSAN) Chúa mới *rằng* cho một Thầy ở... ông Tàn lại *rằng* ... (thư B.Thiện).

Thế kỉ XV, trong *Quốc âm thi tập* (QÂTT) [16], và cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV, trong bốn bài phú thời Trần [1], *rằng* đã có ý nghĩa và cách dùng này (bản phiên âm QÂTT có thể phiên *rằng* hoặc *rặng*). Ví dụ:

Hứng bọn lâu thơ khách ngại *rằng* [16, bài 206]. Ai *rặng* mai hoa thanh hết tấc [16, bài 47]. Ai hay cóc được mới *rằng* là đã [1, tr. 174].

Như vậy, đến thế kỷ XVII, sự phân biệt giữa *rằng* với *nói*, *nói rằng* vẫn còn có sự “chồng lấn” như hồi thế kỉ XV, vẫn chưa phải là hoàn toàn phân minh như trong tiếng Việt ngày nay. Yếu tố *rằng* trong các lối nói như “*chẳng nói rằng gì, chẳng nói chẳng rằng, chẳng rằng chẳng nói*”... hiện nay chính là từ *rằng* dùng độc lập xưa kia còn lưu lại; và những lối nói như “*Bờm rằng...*” hoặc lối nói “giả cổ” như “*Giôn rằng..., Ních rằng...*” cũng chính là tàn dư còn lại của từ *rằng* ngày xưa.

3) **vì**. Trong mẫu nghiên cứu, chúng tôi thấy có từ *vì* với nghĩa là “*ngôi vua*”. Đây cũng là một trường hợp cần được chú ý, bởi nó được dùng 6 lần thì có tới 5 lần

trong những kết hợp rất khác với hiện nay: *cướp* / *ăn cướp* vì (= cướp ngôi), *để* vì (= để ngôi lại cho), *truyền* vì (= truyền ngôi), *nhường* vì (= nhường ngôi). Ví dụ: Long Quân *trị* vì ... (LSAN). Em ... giết anh, *cướp* vì mà lên trị, tên là Lê Ngọa triều ... (LSAN). Giản Tu Công *ăn cướp* vì Vua mà lên... (LSAN). Bà ấy liền lấy làm chồng ... mà *để* vì cho nhà trị (LSAN). Trị được tám năm, lại *truyền* vì cho Hiến Tông ... (LSAN). Lại *truyền* vì cho Túc Tông là thứ bảy (LSAN). *Nhường* vì cho con là Đại Chính. (LSAN)

Vì trong các cách dùng nêu trên có nghĩa là ngôi vị. Điều này có thể kiểm chứng được qua một số nguồn từ điển.

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh của A. de Rhodes có ghi “Uì, TRỊ Uì: cai trị”. “Uì, THAY Uì: Thế chỗ ai”.

Dictionarium Annamitico Latinum (Tự vị Annam - Latinh; 1772-1773) của P.P.de Behaine ghi nhận: *Vì: ngôi vị*.

Dictionarium Annamitico Latinum của Aj.L. Taberd (1838) cũng có ghi nhận các từ và cụm từ: *Vì, Trị vì, Thay vì*.

4) **cái**. (không phải là *cái* = *mụn*). Đây là danh từ đơn vị, ngày nay chỉ kết hợp với danh từ bất động vật (trừ những lỗi nói xưa còn sót lại như: *cái cò, cái vạc, cái nông...*); nhưng trong mẫu khảo sát, *cái* vừa kết hợp với danh từ bất động vật, lại vừa kết hợp được với danh từ chỉ động vật một cách khá phổ biến. Ví dụ: ... hỏi vợ rằng: Nào *cái nó* cha để đâu, lấy cho anh xem? (LSAN). ... gặp *cái rùa* ngày trước cho vuốt ấy (LSAN). Song le vốn là con *cái cáo*, nhà quê ở chợ Đài Lèn ... (LSAN). ...trứng ấy nở ra được *cái rắn* (LSAN).

Tuy nhiên, ở đây, từ *con* cũng xuất hiện trong vị trí kết hợp với danh từ động vật. Ví dụ:

... về bảo Vua đánh một *con ngựa sắt* (...) thấy một *con rồng vàng*, nằm ngang sông (...) Nhà giàu thì *con lợn* hay là bò như của làm tin vậy (...) có *con hát hát* mừng ... (LSAN)

Như vậy, vào thế kỉ XVII, sự phân vai giữa *con* và *cái* về khả năng kết hợp ngữ pháp, rõ ràng là vẫn chưa phân minh. Giữa chúng còn có sự “lấn sân, tranh chấp”. Tình trạng chưa phân minh này, thật ra, là sự tiếp nối từ tiếng Việt thế kỉ XV. Trong hai mẫu nghiên cứu là QÂTT [16] và Hồng Đức quốc âm thi tập (HQÂTT - [21]), chúng ta có thể vừa thấy những kết hợp như: *cái vẹt, cái chim, cái ve ve, cái đề he, cái quít chè...* lại vừa thấy cả những kết hợp *con am, con lều ...*

Vào thời gian ra đời của ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ này, *cái* và *con* vẫn còn đang tiếp tục con đường phân bổ lại về ý nghĩa, chức năng giữa chúng với nhau.

5) ***phải***. Trong mẫu nghiên cứu, *phải* thực sự thể hiện là một động từ vì nó có thể có bổ ngữ phía sau là một từ (*phải tạt*), cụm từ (*phải nước độc*) hoặc một mệnh đề (*phải thủy tinh bắt nó*). Ví dụ:

Người ở đây độc nước, *phải liệt...* (thư V.Tín). Thầy chẳng có được đến cùng vua, phải ở giáp cõi Ngô, *phải* nước độc thì người đã sinh thì chẳng còn (thư B.Thiện). Họ Hồ là kẻ nghịch lên làm vua ở Diễn Chu phủ là Nghệ An, dòng dõi là Hồ Tôn Tinh, *phải* Thủy Tinh bắt nó, (thư B.Thiện)

Về nghĩa, tư liệu khảo sát cho thấy *phải* có bốn nghĩa chính:

- a. Tiếp thụ (không có chủ ý) cái gì đó mà người nói cho là bất lợi, rui ro, không may mắn (nghĩa này được dùng 8 lần). Ví dụ: phải lụt cả, phải liệt, phải tạt, phải vạ, phải nước độc, phải Thủy tinh nó bắt...
- b. Bắt buộc phải làm / nhận điều, việc gì mà mình không muốn (nghĩa này được dùng 10 lần). Ví dụ: *phải* làm cỗ cho làng ăn, phải ra ở biển
- c. Làm, nhận điều / việc gì mà mình cho đó là cần thiết (được dùng 2 lần). Ví dụ: ... tôi *phải* làm một hai lời sang lạy ơn Thầy vậy (thư B.Thiện). *Phải* bảo cho Miguel biết mà mừng cho ông ấy. (thư B.Thiện)
- d. Đúng, trúng, nhằm với ...(nghĩa này được dùng 1 lần). Ví dụ: Mà Vua ấy thấy người trai tốt lành làm vậy thì *phải* lòng. (LSAN)

Ba ý nghĩa và cách dùng trên đây của *phải* đã hiện diện rõ từ thời bốn bài phú đời Trần [1] và thế kỉ XV trong QÂTT [16], HÐQÂTT [21]. Hai nghĩa a. và b. xuất hiện 11 lần trong bốn bài phú thời Trần, 30 lần trong QÂTT, 10 lần trong HÐQÂTT; nghĩa c. xuất hiện 3 lần trong bốn bài phú thời Trần, 5 lần trong QÂTT, 3 lần trong HÐQÂTT. Ví dụ:

Di đà là tính sáng soi, mưa *phải* nhọc tìm cực lạc [1, tr.168].

Phải luy vì danh đã hồ thay [16, bài 75].

Vào thời kỳ ra đời của mẫu nghiên cứu (thế kỉ XVII), con bài trùng của *phải* là *bị* mới chỉ xuất hiện một cách rất mờ nhạt và hoạt động trong còn hết sức yếu ớt. Trong các tài liệu thành văn bằng chữ Nôm, chữ quốc ngữ thời kì đó hiện kiểm chứng được, *bị* chỉ được ghi nhận một lần duy nhất “*bị phong ba*” trong từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh của A. de Rhdes.

Trong tiếng Việt ngày nay, nghĩa a. và cách dùng (kết hợp từ) tương ứng nêu trên của *phải* đã trở thành nghĩa cổ, cách dùng cổ và chúng đã hoàn toàn do từ *bị* đảm nhiệm, thay thế (ngoại trừ những lối nói xưa còn sót lại như: *phải một cái giáí đến già, đồ phải gió...*)

3.2. Về các hư từ.

Trong danh sách 18 hư từ nêu trên, việc đối chiếu: *dù mà, ru, song le, ví bằng* với những từ ngữ có nghĩa tương đương của chúng trong tiếng Việt hiện đại, tương đối đơn giản. Số còn lại, nếu xét về mặt chức năng, có thể thấy:

phô, cả và chuyên đứng đầu danh ngữ.

thay thay chuyên đứng cuối danh ngữ.

hằng, hầu, một, những chuyên đứng trước động từ trung tâm của động ngữ.

cùng, liên, đoạn chuyên đứng sau động từ trung tâm hoặc cuối động ngữ.

bằng, như bằng, bởi, chẳng, không phải là những yếu tố chuyên dụng có vị trí phân bố ổn định trong danh ngữ hoặc động ngữ.

Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày những dị biệt của các hư từ đó so với tiếng Việt ngày nay.

3.2.1- Hai hư từ đứng đầu danh ngữ: **phô**, **cả** và.

phô . Ý nghĩa của **phô** là ý nghĩa chỉ số nhiều (tương đương với *các*, *những*). Ví dụ:

... ông Tần ông Niêm động (tâu) Chúa rằng: **phô** *Thầy* có ý sang làm tôi mà đức chúa chẳng cho ở, thì **phô** *Thầy ấy* buồn lắm... [3, tr.142].

Trên thực tế, **phô** đã tồn tại và hoạt động trong QATT, trong bốn bài phú thời Trần [1] và trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (tác phẩm Nôm có thể vào thời Lý, đầu thế kỉ XII [theo 9] hoặc muộn nhất cũng phải vào khoảng thế kỉ XV [theo 13]) . Ví dụ:

Nhấn bảo **phô** bay đạo cái con [16, bài 192]. **Phô** người quân tử mở miệng trái tai [1, tr.181]. **Phô** mảy sá già lẽ nghe [13, tr.158] ... **Phô** bay xét nghe [13, tr.150]

Bên cạnh **phô**, trong mẫu nghiên cứu đã có *những* (mang nghĩa số nhiều) được dùng 7 lần, *các* được dùng tới 42 lần. Trong *Sách sổ sang chép các việc* của Philipê Bình năm 1822 **phô** được dùng 38 lần, *những* 478 lần, *các* 790 lần [10, tr. 27]. Điều này chứng tỏ rằng vào thế kỉ XVII, XVIII, *những*, *các* đã có năng lực hoạt động lớn hơn **phô** rất nhiều; và xu thế, quá trình *những*, *các* thay thế cho **phô** đã diễn ra rất mạnh.

cả và. Từ này luôn đứng trước danh từ. Ý nghĩa của nó tương đương với ý nghĩa của *cả* (*toàn, toàn bộ, tất cả*) ngày nay. Ví dụ:

... rượu thì cốt [cát, bung] **cả** và cong mà uống. [3, tr.150]. **Cả** và thiên hạ: năm mươi một phủ, 172 huyện, 48 chu... [3, tr. 175]

Trong mẫu nghiên cứu, từ **cả** không hiện diện một lần nào; **cả** và xuất hiện hai lần thì cả hai lần đều có nghĩa tương đương với từ **cả** hiện nay.

Tra từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh của A. Rhodes, chúng tôi thấy từ điển này có ghi nhận **cả** và trong mục từ **cả** và *nhà* và trong cụm từ **cả** và *thiên hạ*; đồng thời cũng đã ghi nhận từ **cả** (=toàn bộ) trong cụm từ *đi cả*. Như vậy, phải khẳng

định rằng, vào thế kỉ XVII, *cả* và *cả và* là hai từ có nghĩa tương đương đã cùng tồn tại.

3.2.2. Hư từ *thay thay*.

Ý nghĩa của *thay thay* tương đương với *tất cả*, *tất thay*, *hết thay*, *toàn bộ*, *toàn thể* ngày nay. Ví dụ: Các sự *thay thay*. [3, tr.167]; ... cho đi làm Phủ, Huyện quan, cùng các chức *thay thay*. [3, tr.171]; Song le, ông Minh thì tin lắm, để (= bỏ) hết hầu hạ (= vợ bé, thiếp) *thay thay*... [3, tr.141]; ... các sự Thầy để lại đây, thì tôi để mặc Thầy cả *thay thay*, cũng có phần gười về Macao, có phần để lại đây. [3, tr.139]; Thối nước, trong nhà thì thờ tiên sư, là dạy học các nghề nghiệp gì, thì có tiên sư *thay thay*. [3, tr.175]; Thượng chương lục bộ thì coi hết *thay thay*. [3, tr.171]. Trong bốn bài phú thời Trần chúng ta đã gặp từ này 1 lần (Vào chung cõi thánh thênh thênh; Thoát rẽ lòng phàm *thay thay* [1, tr.178]); và với các nghĩa khác nhau, *thay thay* đã xuất hiện trong QÂTT 2 lần, trong HÐQÂTT tới 6 lần.

Ở đây, trong ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ được nghiên cứu, có hai điều cần chú ý.

Thứ nhất, *thay thay* thường đứng cuối danh ngữ với ý nghĩa *tất cả*, *tất thay*, *hết thay*; mà nếu dùng từ *tất cả*, *tất thay*, *hết thay* để thay thế cho *thay thay* theo cách nói ngày nay thì phải đặt chúng ở vị trí đứng trước danh từ trung tâm.

Các sự thay thay.	→ [Đó là] <i>tất cả/ tất thay</i> mọi việc.
cùng các chức <i>thay thay</i> .	→ cùng <i>tất cả</i> các chức.
để hết hầu hạ thay thay...	→ để hết <i>tất cả/ hết thay</i> hầu hạ...
thì có tiên sư <i>thay thay</i>	→ thì (<i>tất cả/ tất thay/ hết thay</i> đều) có tiên sư.

Thứ hai, trong mẫu nghiên cứu này, chúng tôi thấy có hai lần dường như *thay thay* được dùng với tư cách của một đại từ thay thế (với ý nghĩa *toàn thể*, *tất cả*, *tất thay*, *hết thay*). Ví dụ:

Thượng chương lục bộ thì coi hết *thay thay* [các bộ]. [3, tr.171]

... các sự Thầy để lại đây, thì tôi để mặc Thầy cả *thay thay*... [3, tr.139]

Có lẽ đây là bước khởi đầu để muộn nhất là đến cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, *thay thay* được dùng phổ biến với tư cách đại từ thay thế như trong *Sách số sang chép các việc* của Philipê Bình đã ghi nhận (29 / 33 lần *thay thay* được sử dụng trong sách đó. Ví dụ [10])

... đang đi khiếu thì *thay thay* phải lần hạt bảy sự thương khó.

... thì *thay thay* đều yêu chuộng cùng lấy làm lạ...

3.2.3- Nhóm hư từ đứng trước động từ: ***hằng, hầu, một, những***

hằng (= thường, luôn, luôn luôn). Ví dụ:

... bốn đạo mọi nơi *hằng* có đến liên... [3, tr.138]. Kẻ chịu đạo thì *hằng* có liên... [3, tr.139]. Song le bên ấy rày *hằng* ra Kẻ Chợ xung tội liên [3, tr.146].

Ngoài các tư liệu nêu trên, theo khảo sát của chúng tôi, trong bốn bài phú thời Trần, *hằng* được dùng 1 lần, trong QATT được dùng 15 lần, trong HDQATT được dùng 24 lần. Ví dụ:

... cứng hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh lòng *hằng* đọc [1. tr. 171]

Lợn thuở đông *hằng* nhờ bếp [16, b. 38]

Thực tế cho thấy *hằng* luôn đứng trước động từ; và trong tư liệu khảo sát thế kỉ XVII, nó thường đứng trong cấu trúc cú pháp có sự tham gia của *liên*. Cấu trúc ***hằng - động từ (ngữ) - liên*** có ý nghĩa “*thường/ thường xuyên - động từ (ngữ) luôn*”. Bởi vậy, các cấu trúc ***hằng - động từ (ngữ) - liên*** nêu trên hoàn toàn có thể được cải biến sang cách nói tương đương ngày nay như sau:

... *hằng* có đến liên... → ... mọi nơi thường có đến luôn

... *hằng* có liên ... → ... thường có luôn.

... *hằng* ra Kẻ Chợ xung tội liên → ... thường ra Kẻ Chợ xung tội luôn.

hầu. Cũng như *hằng*, trong mẫu nghiên cứu, từ *hầu* được dùng trước động từ. Ví dụ, xét hai câu:

Muốn cho người ta được ơn Thầy nữa, chẳng hay Đức Chúa Trời chẳng cho, mà mở lòng cho Thầy đi phương khác thì *hầu* biết làm sao được [3, tr.131]. Sau nữa, sự bốn đạo bên này thì Thầy biết hết (...) tôi *hầu* nói làm chi... [3, tr.131]

Từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh (1651) tuy không giải thích rõ nghĩa của từ *hầu* này, nhưng có đưa cụm từ *Hầu về được* và giải thích là *Khó có thể trở về nhà được*. Như vậy, căn cứ vào các ngữ liệu trong mẫu nghiên cứu và trong Từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh, có thể thấy rằng: *hầu* có ý nghĩa như một động từ tình thái “đành, không biết làm thế nào khác”.

một. Với ý nghĩa “chỉ, chỉ có”, *một* luôn luôn đứng trước động từ như *hằng* và *hầu*. Trong mẫu nghiên cứu, chúng tôi chỉ gặp một lần từ *một* được dùng với ý nghĩa này trong thư của B. Thiện gửi Linh mục G.F. de Marini (trong khi đó, *một* với nghĩa số từ, được dùng trong toàn bộ mẫu nghiên cứu tới 143 lần): Các bốn đạo xứ Đông thì lòng nhớ thầy lắm, *một* ước ao cho Thầy lại đến nước này một lần nữa... [3, tr.138].

Ý nghĩa và cách dùng này của *một*, thực ra đã có từ sớm hơn nhiều. Trong QÂTT, trong bốn bài phú thời Trần, trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, chúng ta đã gặp những lời nói, cách dùng từ *một* như:

Nguyễn xin *một* thấy thuở thăng bình [16, b.107]

Đầu khách dễ lên bén bạc; sườn non hãy *một* xanh đen [1, tr. 178]

Tuy nhiên, trong ba văn bản được khảo sát ở đây, *một* còn cho thấy nó có khả năng tham gia tạo lập các kết cấu cú pháp “... *một* ... là *một* ...” hoặc “... *một* ... *một*”... Ví dụ:

... vì *một* ngày là *một* xa... [3, tr.144] ... cùng sang nước Annam mà ở *một* người *một* xứ [3, tr.152]. Người ta ăn thịt [tên Đỗ Thích] *một* người *một* miếng. [3, tr.154].

Trong tiếng Việt ngày nay, thay vì các kết cấu đó là kết cấu ... “mỗi ... *một*”... hoặc ... “mỗi ... là *một*”... Vì vậy, chúng ta có thể có:

... *một* người *một* xứ. → ... mỗi người *một* xứ.

... *một* người *một* miếng. → ... mỗi người *một* miếng.

những (= chỉ, toàn, toàn là...)

Trong mẫu nghiên cứu, *những* có thể đứng trước danh từ hoặc động từ. Bên cạnh ý nghĩa số nhiều thông thường như ngày nay (ví dụ: *những quan tẩn sĩ*) kết quả khảo sát cho thấy *những* còn có ý nghĩa tương đương với “chỉ / toàn / toàn là / chỉ toàn là...” (7/16 lần được sử dụng). Khi đứng trước danh từ, *những* có nghĩa chỉ toàn thể, số nhiều “toàn / toàn là / chỉ toàn là...”; còn khi đứng trước động từ, nó có nghĩa tương đương với “chỉ / toàn / toàn là / chỉ toàn là...”. Ví dụ:

... người ta thì ở *những trên thuyền bè* ... [3, tr.156] ... ở bên này thì *những* chịu khó liên [3, tr.129]. ... đây thì *những Annam* ... [3, tr.142].

Điều đáng chú ý ở đây là khi đứng trước động từ, *những* thường tham gia vào cấu trúc cú pháp ***những - động từ (ngữ) - liên*** có ý nghĩa “toàn/chỉ - động từ (ngữ) - luôn/ suốt”. Ví dụ: ... *những chịu khó liên* ... [3, tr. 129]; ... *những đi đánh nhau liên chẳng có khi dừng* [3, tr.153].

Trong QATT và bản giải âm *Phật thuyết...* chúng ta cũng đã gặp những cách dùng của *những* như trên đây. Ví dụ:

Những lệ xuân qua tuổi tác thêm [16, b. 205]

... ẩm ức bảo họ hàng, *những* âu là chết đến xâm ... [13, tr.151]

3.2.4- Nhóm hư từ đứng sau động từ ***cùng, liên, đoạn***.

cùng. Từ này, kiểm đếm trong trong mẫu nghiên cứu, được dùng tới 82 lần với ý nghĩa như “và, với”. Ví dụ:

... lại đánh một cái thiết vọt sắt đem đến đây, *cùng* thối một trăm nong cơm, *cùng* một trăm cong rượu cho tao ăn uống.(...) liền đem đến cơm *cùng* rượu... [3, tr.150] ... thì Đức Chúa chèo thuyền *cùng* bắn súng lớn cho quen ... [3, tr.165] ... xin *cùng* Bụt địa tạng (...) *cùng* đốt áo mào *cùng* các vật cho cha mẹ. [3, tr.166]. Lòng Thầy cả tiếc *cùng* thương lắm. [3, tr.134]... Thầy sẽ làm phúc trao cho ông ấy cho tôi *cùng* [3, tr.146].

Trong QATT, chúng ta đã gặp *cùng* với những ý nghĩa và cách dùng như vừa nêu trên. Ví dụ: Mùi thể đắng cay *cùng* mặn chát [16, b. 46].

Đất dư dòi được, bạn *cùng* thông [16, b. 245]

Trong tiếng Việt ngày nay, phần lớn cách dùng từ *cùng* với vị trí và ý nghĩa như “và, với” đã được thay thế bằng *và* hoặc *với*.

Tuy nhiên, nói như vậy không phải là vào thời của mẫu khảo sát, tiếng Việt chưa có từ *và*. Mặc dù chưa được dùng hoàn toàn như ngày nay nhưng trong mẫu khảo sát, *và* xuất hiện tới 9 lần; đồng thời, có chỗ từ *cùng* và từ *và* cùng được dùng trong một câu để thể hiện ý nghĩa liên kết. Ví dụ: Đánh giặc đoạn liền lên trên núi Sóc mà bay lên trời *và người và ngựa* [3, tr.150]. Thiên hạ mất mùa, người ta *cùng* trâu bò gà lợn chết hết, vì vua ở lỗi đạo trời *và* mất lòng dân. [3, tr.155].

liên. Từ này có nghĩa tương đương với *luôn/ luôn luôn/ suốt* hiện nay. Trong mẫu khảo sát, *liên* được dùng 8 lần. Cụ thể là: ...những đi đánh nhau *liên*, [3, tr.153] ... chè rượu trai gái *liên* [3, tr.157], ... và được mùa *liên* [3, tr.161], ... hằng có đến *liên* [3, tr.138], ... ra kẻ chợ xung tội *liên* [3, tr.146], ... những chịu khó *liên* [3, tr.129], ... càng trông nhớ Thầy *liên* [3, tr.130]. Kẻ chịu đạo thì hằng có *liên* [3, tr.139].

Thực tế cho thấy: *liên* luôn đứng cuối động ngữ; mà có khi vị trí đó cũng đồng thời là vị trí dứt câu. Để nhấn mạnh hơn ý “nhiều, liên tục, luôn luôn” của hành động do động từ biểu thị, người ta có thể kết hợp thêm từ *những, hằng, càng* vào trước động từ. Ví dụ:

... *những* đi đánh nhau *liên*... [3, tr.153], ... *hằng* có đến *liên* [3, tr.138], ... *những* chịu khó *liên* [3, tr.129], ... *càng* trông nhớ Thầy *liên* [3, tr.130], ... thì *hằng* có *liên* [3, tr.139].

Vậy, có thể chắc được một điều là *liên* tương đương với *luôn* trong tiếng Việt ngày nay cả về nội dung ý nghĩa lẫn khả năng vị trí phân bố trong cấu trúc của động ngữ.

đoạn. Từ này có nghĩa tương tự như *xong, rồi* trong tiếng Việt hiện nay. Trong mẫu nghiên cứu, *đoạn* xuất hiện 20 lần, gồm 3 lần trong cấu trúc *động từ (ngữ) - đoạn* và 17 lần đứng ở đầu câu hoặc đầu mệnh đề báo hiệu dứt câu hoặc mệnh đề trước, bắt đầu sự tình được biểu hiện bằng câu, mệnh đề tiếp theo. Ví dụ:

Đánh giặc *đoạn* liền lên trên núi Sóc mà bay lên trời và người và ngựa [3, tr.150]. ... mà người đã biết mình chẳng đã (= khỏi) thì mời thầy rửa tội cho tên là Josaphat, *đoạn liền* sinh thì [3, tr.131]. *Đoạn* đến đàn Thần Kì Đạo, Đức Chúa lay *đoạn* (...). *Đoạn* lại đánh trống (...). *Đoạn* liền về tập voi tập ngựa...[3, tr.164-165].

Như vậy, có thể thấy rằng: trong mẫu nghiên cứu này, bên cạnh khả năng phân bố liền sau động từ (ví dụ: *nói đoạn, lay đoạn*) hoặc đứng cuối động ngữ (ví dụ: *đánh giặc đoạn*) từ *đoạn* còn có rất nhiều khả năng phân bố ở vị trí đầu câu, đầu mệnh đề, đảm nhận chức năng làm dấu hiệu hình thức biểu hiện dứt câu hoặc mệnh đề trước, bắt đầu câu hoặc mệnh đề tiếp theo.

3.2.5. Các hư từ ***bằng, như bằng, chẳng, bởi***.

bằng. Xuất hiện 9 lần với tư cách giới từ trong mẫu nghiên cứu, từ này có 3 lần làm từ so sánh, trong khi từ so sánh *như* xuất hiện 10 lần. Theo dõi từ QATT, HĐQATT qua *Thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm* (thế kỉ XVI) đến mẫu nghiên cứu đang xét (thế kỉ XVII), chúng tôi thấy: càng lùi về thời gian phía trước, *bằng* càng lần *như* trong cương vị từ so sánh; còn càng lùi về thời gian phía sau, *như* càng lần *bằng* ở cương vị này. Điều đó thể hiện trên số lần được sử dụng của chúng trong các nguồn tư liệu được khảo sát và chúng tôi cũng đã có lần phân tích (xem [11.12]).

	4 BÀI PHÚ t.ki XIII – XIV (*)	QATT t.ki XV	HĐQATT t.ki XV	THƠ NÔM NBK t.ki XVI	3 V.BẢN Q.NGŨ t.ki XVII
<i>bằng</i>	7	38	30	2	9
<i>như</i>	0	2	14	2	10

(* Bốn bài phú đời Trần thế kỷ XIII, XIV xin xem trong [1])

Trong mẫu nghiên cứu thế kỉ XVII, *bằng* có các biểu hiện về ý nghĩa và chức năng như sau:

- Ý nghĩa so sánh và là từ so sánh.

Ví dụ: Những Kẻ giảng thì đi thăm dạy dỗ một hai lẽ vậy, *chẳng bằng* có Thầy cả thì hơn. (thư B.Thiện)

- Vẫn còn được phân bố ở vị trí mà ngày nay chỉ dùng *như*.

Ví dụ: Ôn thầy thương lấy tôi cùng, vì là kẻ có tội nhiều, chẳng đáng ở gần Thầy, thì phải làm một lời *bằng thay mặt*. (thư V.Tín)

Điều đáng chú ý ở đây là:

- Có một kết hợp hết sức lạ là kết hợp *như bằng* cũng để biểu hiện ý nghĩa so sánh. Ví dụ: Tôi làm thư này xin cho đến Thầy *như bằng* đội ơn Thầy vậy. (thư B.Thiện)

- Điểm khác biệt nhất so với nay là trong mẫu nghiên cứu thế kỉ XVII, *bằng* được dùng với ý nghĩa, chức năng tương đương như như một từ nối, đứng đầu danh ngữ ở đầu câu (7/9 lần được sử dụng). Ví dụ:

Bằng sự tiền Thầy dạy cho mẹ Romong thì tôi đã cho... (thư B.Thiện)

Bằng phép lấy vợ, trước thì xem hai bên có đẹp lòng chẳng, thì nhà trai đi hỏi, lấy trầu cau mà nói cùng nhau. (thư B.Thiện)

chăng. Từ này trong Quốc âm thi tập được ghi nhận 53 lần, trong Hồng Đức quốc âm thi tập được ghi nhận 27 lần. Vốn là từ mang ý nghĩa phủ định, *chăng* được dùng làm từ phủ định trong cấu trúc phủ định và dùng trong các cấu trúc thể hiện ý nghi vấn phủ định. Ví dụ.

Mài *chăng* khuyết, nhuộm *chăng* đen [16,b. 69]

Trong mẫu khảo sát thế kỉ XVII đang xét, *chăng* được ghi nhận 11 lần, thì:

- 10 lần dùng trong cấu trúc thể hiện ý nghi vấn phủ định. Ví dụ:

... song le chẳng biết là có ai gởi cho đến Thầy hay *chăng*. (thư B.Thiện)

Chẳng biết là tôi có được gặp Thầy nữa *chăng*... (thư B.Thiện)

- 01 lần vẫn được dùng với ý nghĩa phủ định trong cấu trúc phủ định chính danh. Cụ thể là: Đến mừng hai tháng hai, lại ăn Tết ngày ấy. Song le, mặc có nơi ăn nơi chẳng. (thư B.Thiện)

Nếu lưu ý rằng: trong mẫu khảo sát, ý nghĩa phủ định như vừa nêu của *chǎng* đã được thể hiện bằng *chǎng* 112 lần (còn trong QATT *chǎng* xuất hiện 53 lần, *chǎng* 128 lần; trong HĐQATT *chǎng* xuất hiện 27 lần, *chǎng* 103 lần) thì sẽ thấy rằng sự phân phối lại với nhau về ý nghĩa, chức năng giữa hai từ: *chǎng* và *chǎng* trong lịch sử tiếng Việt rõ ràng đã diễn ra theo chiều hướng: càng lùi về hiện nay, *chǎng* càng rút lui khỏi vị trí của từ phủ định đứng trước từ khác để lùi vào chiếm giữ vị trí của từ chuyên dùng trong các cấu trúc thể hiện ý nghi vấn phủ định và trong các câu hỏi tu từ. [11.12]. Ví dụ:

... có ai gười cho đến Thầy hay *chǎng*. (...) Chẳng biết là tôi có được gặp Thầy nữa *chǎng* ... (...) xem tuổi cùng xem số có tốt *chǎng*, mới đi hỏi lại. (thư B.Thiện)

bởi. Hư từ này biểu thị quan hệ nguyên nhân. Trong mẫu khảo sát, *bởi* vẫn được sử dụng để biểu thị ý nghĩa nguyên nhân là chính (3/4 lần). Ví dụ:

... mà *bởi* có giặc Hung nô đến Quảng Tây, thì vua Vĩnh Lịch chạy đi xứ khác... (thư B. Thiện)

Bên cạnh ý nghĩa nguyên nhân, có một lần *bởi* được sử dụng với ý nghĩa hết sức đặc biệt trong ngữ liệu sau đây:

Mà Thầy cả Miguel *bởi* Roma mà đến đây thì về bên Đại Minh...(thư B.Thiện)

Từ *bởi* ở đây là giới từ chỉ “nguyên nhân” hay chỉ “nơi chốn”? Mặc dù từ điển Annam - Lusitan - Latinh (1651) của A. de Rhodes, Dictionarium Annamitico Latinum (Tự vị Annam - Latinh;1772 -1773) của P.P.de Behaine, Dictionarium Annamitico Latinum của Aj.L. Taberd (1838) đều không ghi nhận ý nghĩa chỉ “nơi chốn” của từ này, nhưng nếu kiểm tra ngược trở lại ngữ liệu trong *Truyền kỳ mạn lục giải âm* [22] thì vấn đề sẽ trở nên rất rõ ràng. Trong bản “giải âm” này chúng ta gặp những câu như:

Kẻ *bởi* số son còn có đường sống lại. (22, tr.92); *bởi* chỉ nguyên nhân.

... xảy thấy con gái đẹp, *bởi* thôn Đông mà ra.... (22, tr.72); *bởi* chỉ nơi chốn.

... dẫn một người đẹp... *bởi* phương Đông mà lại. (22, tr. 149); *bởi* chỉ nơi chốn

Vậy ở đây *bởi* đã được dùng với nghĩa cổ, là giới từ chỉ nơi chốn mà muộn nhất là vào thế kỉ XVI nó vẫn được dùng khá phổ biến.

4. Về mặt ngữ pháp, bên cạnh những cấu trúc ngữ pháp đã đề cập trên đây khi trình bày về các từ hữu quan, chúng tôi thấy còn một hiện tượng nữa cũng cần phải được nói tới, là:

- Những danh ngữ có danh từ khởi (không đếm được) làm trung tâm, trực tiếp kết hợp với số từ hoặc từ chỉ định. Đây là loại cấu trúc đặc biệt nhất:

Quan ấy liền về tâu vua... [3, tr.150];

... ai mà đánh được *rắn ấy*... [3, tr.176]

... dựng *một rùa vàng*... [3, tr. 151];

có *một quan cả* cũng ở làng ấy... [3, tr.154];

... làm được *hai vở*... [3, tr.139]

Ngày ấy thấy *một trướng* bỏ giữa đàng [3, tr.176]

- Những cấu trúc cú pháp khác “phi chuẩn” so với tiếng Việt ngày nay:

... các bôn đạo nhà thánh *hết bên Đông* gửi lời lạy ơn thầy lắm... [3, tr.146]

Vua đã *tám mươi tuổi già*... [3, tr.160]

- Dùng “quá nhiều” từ nối để nối kết các thành phần câu. Điều này thể hiện rất rõ tình trạng của câu văn xuôi Việt trong thời kỳ đang bắt đầu hình thành. Ví dụ:

Thấy vợ đã chết *thì* đến đây thấy có một giếng sâu, *thì* lòng thương vợ, liền gieo mình xuống mà chết nữa. Đến ngày [sau] ai có được hột trai Kinh xấu *thì* lấy nước giếng ấy mà rửa *thì* lại trong tốt. Ấy là duyên vợ chồng người ấy *thì* còn truyền đến nay. [3, tr.152]

[Vua] Đêm ngày lo toan chước sấm sửa đánh trả Ngô *thì* rao hết Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Thuận Hóa làm quân mà sấm sửa đánh trả Ngô *thì* Ngô thấy vậy *thì* sai quân đánh Vua Lê Thái Tổ. [3, tr.159]

Qua các ngữ liệu và phân tích được trình bày bên trên, đến đây, chúng tôi thấy có thể nêu một vài nhận xét sơ bộ như sau:

a. Nhờ công lao của cụ Linh mục Đỗ Quang Chính, chúng ta đã có trong tay được bản phiên chuyển sang chữ quốc ngữ hiện đại của ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII rất quý về nhiều phương diện. Tuy nhiên, để giúp cho những tìm hiểu, nghiên cứu liên quan đến các văn bản đó được chính xác hơn, có một số chỗ phiên chuyển, in ấn cần được đối chiếu lại giữa ảnh bản với bản phiên chuyển, giữa bản phiên chuyển in 1972 với bản phiên chuyển in 2008 để hiệu chỉnh như chúng tôi đã đề nghị.

b. Kết quả khảo sát ba văn bản nói trên bước đầu đã chỉ ra được *một số biểu hiện* về những dị biệt thuộc bình diện từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt thế kỉ XVII so với hiện nay. Trong số những dị biệt về từ vựng thể hiện ở các từ cổ, rõ ràng rằng từ cổ là thực từ nhiều hơn nhiều so với số từ cổ là hư từ. Điều này không có gì lạ. Thế nhưng, các dị biệt về ngữ nghĩa, ngữ pháp của các hư từ cổ lại phức tạp hơn nhiều so với những khác biệt về ngữ nghĩa, ngữ pháp của các thực từ cổ. Thực tế này cho thấy rõ một trạng thái của hệ thống công cụ ngữ pháp tiếng Việt đang trên quá trình phát triển của nó.

c. Những tư liệu và phân tích được trình bày trên đây mới chỉ nói tới những biểu hiện *dễ thấy nhất* trên nguồn tư liệu hữu quan về sự khác biệt giữa tiếng Việt thế kỉ XVII so với tiếng Việt ngày nay. Bên cạnh đó, những câu văn xuôi và những kết hợp ngữ pháp khác thường so với nay cũng chính là những biểu hiện, những bằng chứng rất quan trọng về tiếng Việt thế kỉ XVII cần được nghiên cứu tiếp để tất cả cùng góp phần làm cho sự hiểu biết về tiếng Việt thế kỉ XVII trong tiến trình phát triển lịch sử của nó được trở nên đầy đủ và toàn diện hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh: Bản phiên âm bốn bài phú đời Trần: “*Cư trần lạc đạo, Đắc thú lâm tuyền hành đạo ca, Vịnh chùa Hoa yên, Phú dạy con*” trong sách: Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến. Nxb. Khoa học xã hội, 1975.
2. Nguyễn Tài Cẩn: *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*. Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2002.

3. Đỗ Quang Chính, Sj: *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*. Nhà xuất bản Tôn giáo, 2008.
4. Đỗ Quang Chính, Sj: *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*. Tủ sách Ra khơi. Sài gòn, 1972.
5. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Chính, Phạm Tú: *Vài nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của các từ phụ cho động từ trong tiếng Việt qua một số văn bản thế kỉ XVII của giáo hội Thiên chúa*. Ngôn ngữ, S. 3 - 4, 1981, tr. 51 - 60.
6. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Áp: *Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỉ XVII*. Ngôn ngữ, S. 2, 1983, tr. 43 - 51.
7. Cao xuân Hạo: *Tiếng Việt- Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb. GD, 1998.
8. Lê Trung Hoa: *Nhận xét về cách dùng từ được, bị, phải, mắc, chịu trong một số văn bản của thế kỉ XVII*. Ngôn ngữ, S. 3, 1985, tr. 21-27.
9. Nguyễn Quang Hồng: *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Nxb. Giáo dục, 2008.
10. Trần Thị Mỹ, Nguyễn Thiện Nam: *Một vài nhận xét về cách dùng các từ “một, phò, thay thay, cả và...” trong văn xuôi cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, (cứ liệu rút từ “Sách số sang chép các việc...”)*. Ngôn ngữ, S. 1, 1981, tr. 25 - 34.
11. Vũ Đức Nghiệu: *Diễn biến trong ý nghĩa, chức năng của nhóm từ “không, chẳng, chẳng” từ thế kỷ XV đến nay*. Khoa học, ĐHTH, S. 2, 1986, tr. 55 - 61.
12. Vũ Đức Nghiệu: *Hư từ thế kỷ XV trong Quốc âm thi tập và Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ngôn ngữ, S. 12, 2006, tr. 1 – 14.
13. Hoàng thị Ngọc: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1999.
14. Nguyễn Anh Quế: *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
15. Stankievich, N: *Vài nhận xét về các hư từ tiếng Việt thế kỷ 16 (Tư liệu rút từ Truyền kỳ mạn lục giải âm)*. Ngôn ngữ, S. 9-2006, tr.1-9.
16. *Quốc âm thi tập trong Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, 1975.
17. Stankievich, N: *Về sự diễn biến của những hư từ chỉ nguyên nhân*. Ngôn ngữ, S.4-1985, tr.58 - 59.
18. Nguyễn Kim Thản: *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo Dục. Hà Nội, 1997.
19. Đoàn Thiện Thuật: *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*. NXB Giáo Dục, 2008.
20. Viktor Krupa: *Classifiers in the languages of Southeast Asia. Evolution of a lexico-syntactic category*. Asian and African studies, XIV. 1978. 119-124 pp.
21. *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nxb. Văn học, 1982.
22. *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. Nguyễn Quang Hồng phiên âm và chú giải. Hà Nội, 2001

Tạp chí Ngôn ngữ, số 5 – 2010, tr. 1-14.

Từ khoá: hư từ, thực từ, từ cổ, hư từ cổ